

Một số vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, NGÂN SÁCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, LẠM PHÁT TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

TS. Phan Văn Tính

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Rised

Trong điều kiện kinh tế thị trường, các yếu tố tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp... có mối quan hệ mật thiết lẫn nhau và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như cung, cầu, đầu tư... Nền kinh tế Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ và hội nhập, cần phải có cách tiếp cận và nhận thức đúng các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về tài chính - tiền tệ - tín dụng trong mối quan hệ thống nhất và tương tác lẫn nhau nhằm mục đích tìm ra các giải pháp đồng bộ, khả thi để giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô.

Có ý kiến cho rằng lạm phát, tăng trưởng và thất nghiệp là 3 góc của một tam giác. Thay đổi góc này sẽ làm lệch các góc còn lại. Tuy nhiên, tự thân tam giác không thể thay đổi nếu không có tác động của ngoại lực. Vấn đề cơ bản là xác định một lực tác động như thế nào để tam giác đó lệch theo ý muốn của chúng ta?

Với bài viết này, tác giả sẽ đề cập đến một số vấn đề trên phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn về tác động của chính sách tiền tệ - tín dụng và chính sách ngân sách lên tăng trưởng và lạm phát để góp tiếng nói vào diễn đàn khoa học kinh tế.

1. TỪ HỌC THUYẾT CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ PHƯƠNG TÂY

Trong lịch sử kinh tế thế giới, đã từng có các cuộc cách mạng về học thuyết như tư tưởng trong học thuyết của Keynes được thay thế bằng tư tưởng của các học giả theo trường phái trọng tiền mà đại diện là Milton Friedman. Quan điểm của các học giả thuộc hai trường phái khác nhau không có sự đồng thuận trong việc xây dựng các mô hình điều tiết nền

kinh tế. Theo Keynes thì Nhà nước can thiệp mạnh vào quá trình phát triển kinh tế thông qua đầu tư tích cực bằng nguồn vốn ngân sách và công cụ thuế khoá để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho dân chúng, giảm thấp sự bất ổn có tính chất chu kỳ của thị trường. Trong khi đó, các học giả theo trường phái trọng tiền (đại diện cho trường phái này là Milton Friedman) đưa ra nguyên tắc không can thiệp sâu vào đời sống

kinh tế - xã hội mà chỉ điều tiết ở tầm vĩ mô bằng các công cụ tiền tệ.

Nội dung cơ bản trong học thuyết của Keynes được thể hiện trong tác phẩm "Tiền tệ - lãi suất và nhân dụng" ra đời vào năm 1936. Keynes có hai tư tưởng mang tính cách mạng trong học thuyết. Ông cho rằng kinh tế tư nhân không có khả năng tự điều chỉnh khi có những biến động bất thường trong thị trường tự do. Nếu không có sự tương hỗ cần thiết thì kinh tế tư nhân không thể thoát ra khỏi tình hình khó khăn và sẽ rơi vào khủng hoảng. Để ổn định thị trường nhằm tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, Nhà nước cần đầu tư, đó là vấn đề thứ nhất. Vấn đề thứ hai là Nhà nước phải kích cầu để nền kinh tế phát triển bằng biện pháp kích cầu trong xã hội. Các chính sách theo học thuyết của Keynes được xây dựng theo hai nội dung: (1) Chính sách tài chính. Nội dung của chính sách này là Nhà nước tăng chi ngân sách (thậm chí trong điều kiện ngân sách thâm hụt). Việc chỉ tiêu cho đầu tư sẽ tác động



Tầng trưởng bao giờ cũng kéo theo lạm phát, nhưng mức lạm phát thế nào là tích cực đối với nền kinh tế và hợp lý với mức sống nhân dân là bài toán cần giải

Ảnh: NH

trực tiếp đến cầu và như vậy sẽ tác động đến việc tạo ra tiền; (2) Chính sách tiền tệ - tín dụng nói lỏng: khi thực hiện chính sách tiền tệ, lãi suất có thể thay đổi và như vậy, sẽ tác động đến đầu tư (tác động tích cực nếu lãi suất hạ, tiêu cực nếu lãi suất tăng). Các học giả theo trường phái Keynes đưa ra giả thuyết rằng, khi thay đổi (ví dụ) chi phí ngân sách thêm một đơn vị, thì tổng cầu thay đổi 2,5 - 3 đơn vị, trong đó 1,5 - 2 đơn vị là cầu tiêu dùng. Kết quả đó có được là do việc Nhà nước tăng chi phí đầu tư đã làm thay đổi thu nhập, dẫn đến thay đổi tổng cầu trong nền kinh tế. Ví dụ, Nhà nước đặt hàng cho nhà sản xuất thêm 10 chiếc máy bay chiến đấu thì nhà sản xuất không những chi phí thêm sắt thép, năng lượng, mà còn chi phí thêm tiền thuê nhân công. Khi công nhân có thu nhập thêm do Nhà nước tăng chi phí thì cầu về tiêu dùng sẽ tăng. Để có hàng hoá cho tiêu dùng theo mức độ tăng của cầu thì nhà sản xuất phải chi phí nhiều hơn cho nguyên liệu, năng lượng, nhân công để sản xuất. Nếu quy luật

này không được tôn trọng, mà chỉ nghĩ rằng tăng chi phí đầu tư ngân sách chỉ làm thay đổi cầu về tư liệu sản xuất và không có ảnh hưởng gì đến cầu về tiêu dùng là một thiếu sót và có thể dẫn đến sai lầm khi xây dựng các chính sách phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vấn đề cơ bản không phải ở chỗ là tìm ra được mối tương quan giữa tăng chi phí nhà nước với tăng tổng sản phẩm quốc nội, mà phải tìm cách kích thích hoặc giảm cầu tiêu dùng và dịch vụ - là những yếu tố góp phần phát triển sản xuất nhưng cũng là một nguyên nhân làm tăng giá cả. Học thuyết của Keynes đã giúp một số nước dùng có thể giảm thấp bằng cách hạn chế sản xuất những hàng hoá không thật sự cần thiết cho xã hội - như xây dựng những công trình chưa thật sự cần thiết cho nền kinh tế, chi phí chiến tranh...

Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes cho rằng cùng với việc chi tiêu ngân sách, cần phải tính đến biện pháp nói lỏng tín dụng nhằm thay đổi khối lượng tiền tệ trong lưu thông, với lý lẽ bất

cứ một động thái giảm lãi suất của Ngân hàng Trung ương sẽ làm giảm giá cả sử dụng vốn vay, giúp nhà sản xuất có điều kiện mở rộng đầu tư và vì vậy, tiêu dùng sẽ tăng. Ngược lại, nếu tăng lãi suất sẽ hạn chế tính năng động, tích cực của nền kinh tế, giảm đầu tư và tiêu dùng. Tuy nhiên, trường phái của Keynes thì cho rằng chính sách ngân sách mới là quyết định còn chính sách tiền tệ đóng vai trò thứ yếu.

Cả thời kỳ dài - sau chiến tranh thế giới lần thứ II đến những năm 70, các nước tư bản hàng đầu thế giới đã vận dụng tư tưởng Keynes trong việc hoạch định chiến lược kinh tế của mình, nhờ vậy mà đã đạt tốc độ phát triển nhanh. Nhưng cùng với tốc độ phát triển nhanh, các quốc gia đó phải đối mặt với tình trạng lạm phát trầm trọng. Vào những năm 70, nạn lạm phát đã chuyển sang tốc độ phi mã. Mỹ là một trong những quốc gia bị lạm phát hoành hành nên đã đưa chương trình chống lạm phát lên vị trí hàng đầu trong kế hoạch phát triển kinh tế của mình. Thực trạng này đã làm sụp đổ học thuyết của Keynes và bắt buộc các nhà kinh tế tìm ra các con bài mới để làm nền tảng cho việc điều tiết kinh tế vĩ mô. Trong hoàn cảnh như vậy, học thuyết trọng tiền, đại diện là nhà kinh tế học người Mỹ Milton Friedman, đã ra đời.

Quan điểm của trường phái trọng tiền có nhiều điểm khác so với Keynes. Các học giả theo tư tưởng của phái trọng tiền vẫn ủng hộ tư tưởng về tính cân đối và hài hoà trong việc phát triển kinh tế tư nhân trong điều kiện kinh tế thị trường tự do. Tuy nhiên, tư tưởng của phái trọng tiền đi theo hướng dùng cơ chế tiền tệ để tác động

đến việc phát triển hài hoà đó. Họ đã dựng lại vai trò và ý nghĩa của học thuyết khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Theo tư tưởng của phái trọng tiền thì vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc cân bằng kinh tế vĩ mô là phải xác định được khối lượng tiền đưa ra lưu thông phù hợp với yêu cầu phát triển. Có như vậy mới đảm bảo phát triển một cách ổn định và lành mạnh kinh tế thị trường. **Theo phái trọng tiền thì lạm phát là hiện tượng của tiền tệ phát sinh do khối lượng tiền tệ trong lưu thông vượt cầu.**

Trước hết, chúng ta xem kỹ học thuyết về khối lượng tiền tệ. Công thức của I. Fisher: $MV = PQ$ (M- khối lượng tiền tệ trong lưu thông; V- tốc độ vòng quay của tiền tệ; P- giá cả hàng hoá; Q - khối lượng hàng hoá). Nếu chế định điều kiện là V và Q không thay đổi thì M được xem như là nguyên nhân và P là hậu quả. Như vậy, mối quan hệ đó được xem là mối quan hệ nhân quả - có nghĩa là giá cả tăng lên tỷ lệ thuận với tốc độ tăng khối lượng tiền tệ trong lưu thông; hay có thể diễn đạt dưới dạng đơn giản là sức mua của tiền tệ tỷ lệ nghịch với khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Nhìn vào hình thức thì không ai thấy sự khác biệt giữa công thức khối lượng tiền tệ trong lưu thông của Fisher và công thức của Mark. Theo Mark thì khối lượng tiền tệ trong lưu thông bằng khối lượng hàng hoá trong lưu thông nhân với giá cả hàng hoá và chia cho tốc độ vòng quay của tiền tệ. Tuy nhiên, giữa Mark và Fisher khác nhau về tính phụ thuộc giữa các thành phần. Vấn đề ở chỗ: hai quan điểm phản ánh hai mặt khác nhau của vấn đề lưu thông tiền tệ. Đó là CẦU

và CUNG tiền. Về quan điểm cung thì những gì thể hiện trong tư tưởng của Mark hoàn toàn đúng: mức cung tiền phụ thuộc vào khối lượng hàng hoá, dịch vụ, giá cả và tốc độ của vòng quay tiền tệ. Như vậy, nếu hàng hoá dịch vụ tăng lên, giá cả hàng hoá tăng lên thì khối lượng tiền tệ phải tăng lên. Nếu khối lượng tiền tệ không tăng lên trong trường hợp này thì sẽ xảy ra giảm phát, và hậu quả là làm đình trệ sản xuất. Mark cho rằng giá cả đóng vai trò tác động, bởi vì giá cả tăng lên có thể do nhiều nguyên nhân không liên quan đến tiền tệ (ví dụ như chi phí sản xuất tăng, tình trạng độc quyền trong thương mại, cung hàng hoá thấp hơn cầu). Trong những năm 80, khi nền kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng lạm phát phi mã thì chúng ta đã tìm các giải pháp chống lạm phát ở khâu sản xuất và lưu thông. Mãi đến năm 1986, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mới đưa ra chủ trương lãi suất dương, và từ đó, lạm phát mới có chiều hướng giảm.

Friedman cho rằng trong công thức của học thuyết khối lượng tiền tệ thì tiền tệ là yếu tố độc lập, là tác nhân gây ra lạm phát. Bản chất là ở chỗ càng phát hành bao nhiêu, thì nền kinh tế dễ dàng tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng và cầu về hàng hoá dịch vụ sẽ tăng bấy nhiêu. Vì vậy, Friedman đưa ra tư tưởng là giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ trong lưu thông do ngân hàng nới lỏng chính sách tiền tệ. **Ở đây, tiền tệ đóng vai trò chủ yếu, là tác nhân làm tăng giá cả - lạm phát.** Từ đó, các học giả theo trường phái Friedman đề xuất phương án điều tiết nền kinh tế bằng chính sách tiền tệ - tín dụng và cho rằng

các biện pháp ngân sách chỉ đóng vai trò thứ yếu.

Tuy nhiên, kinh nghiệm thế giới cho thấy rằng, áp dụng biện pháp chỉ tiêu đầu tư trong điều kiện ngân sách thiếu hụt và không có một chính sách tiền tệ - tín dụng thích hợp có thể sẽ đưa nền kinh tế đến tình trạng lạm phát phi mã. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai biện pháp tiền tệ - tín dụng và ngân sách sẽ là công cụ tác động hữu hiệu đến ổn định cân đối kinh tế vĩ mô.

Vấn đề là ở chỗ tăng chi phí đầu tư và thay đổi khối lượng tiền tệ trong lưu thông sẽ làm tăng cầu trong xã hội, kích thích tăng trưởng kinh tế nhưng cũng là yếu tố đưa nền kinh tế đến thực trạng lạm phát, nhưng cả hai đều có độ trễ nhất định; trong đó, thay đổi khối lượng tiền tệ sẽ tạo ra những nhay cảm cao hơn so với đầu tư. Đây là vấn đề khó khăn trong việc xác định chỉ tiêu kế hoạch về lạm phát. Các nhà kinh tế cho rằng xác định khối lượng tiền tệ cho lưu thông như thế nào là hợp lý thì cần phải hiểu rõ mối tương quan giữa lý luận và thực tiễn, giữa tiền tệ và các vấn đề khác như tài sản quốc gia, thanh khoản, tài sản có, dự trữ tiền tệ, cung - cầu tiền... Theo các nhà kinh tế thuộc trường phái trọng tiền thì tiền tệ trong thời kỳ hiện đại - tiền giấy tách khỏi vàng trong lưu thông thì tiền tệ không thể có khái niệm đơn thuần được, mà là khái niệm phức hợp. Vì vậy, họ cho rằng cần phải tách bạch các thành phần của khối lượng tiền tệ trong lưu thông để phân tích, đánh giá ảnh hưởng của từng cấu thành đối với việc phát triển kinh tế. Bắt đầu từ những năm 70, khái niệm về tiền tệ được hoàn thiện dần. Tiền tệ trong lưu thông M gồm 3 cấu

Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (1995 - 2006)

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 dự toán
1. Bội chi ngân sách (%)		3,0	4,1	3,4	4,6	5,0	4,9	4,8	4,9	4,9	5,0	5,0
2. Đầu tư phát triển trên tổng chi ngân sách (%)		23,4	24,9	25	30,9	27,2	31	30,5	28,9	28,6	28,7	-
3. Lạm phát (%)	12,7	4,5	3,6	9,2	9,2	0,10	0,80	4	3	9,5	8,5	7,5
GDP (%)	9,54	9,34	8,15	5,76	4,77	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,5	8

Nguồn số liệu: Bộ Tài chính

thành chính là M1, M2, M3. Tùng cấu thành của tiền tệ trong lưu thông có chức năng chung của tiền tệ, nhưng mỗi một thành phần phục vụ cho mục đích riêng của lưu thông hàng hoá và tư bản. Như vậy, Ngân hàng Trung ương cần phải xác định ý nghĩa của từng cấu thành trong tổng khối lượng tiền tệ đối với nền kinh tế: cấu thành nào có tính nhạy cảm hơn đối với phát triển cũng như lạm phát. Đây là vấn đề thiết yếu trong thực thi chính sách tiền tệ.

2. Đến thực tiễn tại Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua 20 năm đổi mới, trong thời kỳ đó đã hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp, trong đó NHNN đóng vai trò Ngân hàng của các ngân hàng, thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương. Luật Ngân hàng Nhà nước quy định: "Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Chính phủ và là Ngân hàng Trung ương của nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Điều 16 Luật quy định: "Để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Ngân hàng Nhà nước sử dụng các công cụ tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ khác do Thống đốc quyết định".

Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (1995 - 2006) (xem bảng trên).

Một số nhận xét rút ra từ những số liệu trên:

Quan sát thấy rằng giữa tỉ lệ lạm phát, tăng trưởng có sự lệch pha lớn và biến động theo chu kỳ (2 - 3 năm) (xem biểu đồ dưới):

- Năm 1995 : Lạm phát ở mức cao hơn GDP.

- Thời gian 1996 - 1997: Lạm phát giảm mạnh so với năm 1995; GDP cũng giảm nhưng với mức nhẹ và giữ ở mức cao hơn so với tỷ lệ lạm phát.

- Thời kỳ 1998 - 1999, bức tranh ngược lại: Tỷ lệ lạm phát

tăng vọt so với hai năm trước, trong khi đó, GDP giảm mạnh và dẫn đến thực trạng là lạm phát ở mức cao nhiều so với GDP.

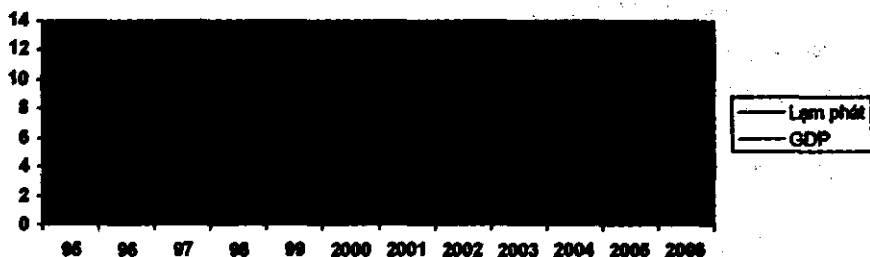
- Các năm 2000 - 2001: Đây là thời gian đặc biệt. Tỷ lệ lạm phát giảm mạnh, thậm chí đến mức giảm phát (0,1%), trong khi đó, GDP tăng so với 2 năm trước.

- Hai năm 2002 - 2003: Sự biến động giữa 2 chỉ tiêu lạm phát và tăng trưởng có phần ăn khớp và phù hợp hơn, tuy nhiên, chỉ tiêu tăng trưởng không đạt mức kế hoạch đề ra.

- Hai năm 2004 - 2005, tình hình diễn biến lại bất thường: Lạm phát tăng mạnh, trong khi đó, thì GDP tăng ở mức khiêm tốn.

Từ khái quát trên đây, chúng ta có thể xác nhận rằng các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô biến động dưới sự tác động của NHNN và Ngân sách Nhà nước. Mức độ ảnh hưởng như thế nào có thể nhìn thấy bằng các số liệu và phân tích dưới đây:

- Trong suốt thời kỳ 1995-2005, Ngân sách Nhà nước giữ mức đầu tư phát triển bình quân ở mức 25 - 30% trên tổng chi ngân sách. Do duy trì mức độ đầu tư cao, bội chi ngân sách bình quân hằng năm là dưới 5%. Bội chi



ngân sách được cân đối bằng hai nguồn là vay trong nước và vay nước ngoài. Nguồn cân đối ngân sách góp phần vào việc biến động thị trường tiền tệ trong nước.

Chúng ta có thể khẳng định rằng chi ngân sách cho đầu tư phát triển trong thời gian qua đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế.

- Những động thái của NHNN tập trung vào việc điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn, thị trường mở. Trong thực tiễn Việt Nam thì NHNN mới áp dụng chủ yếu một số công cụ là dự trữ bắt buộc và lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản.

+ Năm 1995, dự trữ bắt buộc duy trì ở mức cao là 10%, lãi suất tái cấp vốn là 100%. Điều này không có gì để bàn thảo.

+ Năm 1996 - 1997: Dự trữ bắt buộc và lãi suất tái cấp vốn vẫn duy trì ở mức cao như năm 1995. Thời gian này, NHNN không có động thái giảm lãi suất tái cấp vốn cũng như dự trữ bắt buộc. Lạm phát giảm thấp, nhưng đồng thời GDP cũng giảm so với năm 1995.

+ Các năm 1998 - 1999: Thời gian này, lạm phát tăng cao so với thời gian trước. Trong khi đó, NHNN giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, đặc biệt vào thời kỳ cuối năm 1999; đồng thời với việc cắt giảm dự trữ bắt buộc, NHNN giảm lãi suất tái cấp vốn. Ngược lại với lạm phát, GDP lại giảm mạnh.

+ Các năm 2000 - 2001, NHNN tiếp tục cắt giảm dự trữ bắt buộc và lãi suất tái cấp vốn. Lãi suất chiết khấu vào thời điểm này cũng được ấn định ở mức thấp. Lạm phát giảm mạnh, thậm chí đến mức giảm phát, nhưng GDP

thì bắt đầu tăng khá.

+ Các năm 2002 - 2003: Lạm phát trên đà tăng, GDP cũng tăng và vượt mức 7% năm. Trong khi lạm phát tăng nhẹ, NHNN tiếp tục giảm dự trữ bắt buộc nhưng lại tăng lãi suất tái cấp vốn.

+ Bước sang các năm 2004 - 2005 thì mối quan hệ lạm phát - tăng trưởng đảo ngược so với các năm trước đó: Lạm phát tăng vượt GDP, trong khi GDP tăng nhưng không đạt mức kế hoạch.

3. Một vài ý kiến để tham khảo

- Ở Việt Nam, trong kế hoạch phát triển kinh tế hàng năm của Nhà nước có hai chỉ tiêu kinh tế vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát, trong đó GDP giữ ở mức cao và tốc độ lạm phát duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy rằng có trường hợp lệch pha giữa kế hoạch và thực hiện. Đặc biệt là mối quan hệ giữa lạm phát và tốc độ tăng trưởng biến động không theo quy luật. Điều đó đã làm nổ ra những cuộc tranh luận về tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam. Nèn chăng, chúng ta không để ra chỉ tiêu kế hoạch về lạm phát hàng năm. Bởi lẽ nội dung ổn định giá trị đồng tiền là một khái niệm rõ ràng và việc ổn định giá trị đồng tiền thuộc về chức năng của NHNN. NHNN có trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ theo chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế đã được kế hoạch hàng năm. Nếu làm vậy, thì các chỉ tiêu thực hiện sẽ phản ánh trung thực hơn tình hình của nền kinh tế và Chính phủ sẽ có cơ sở điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho những năm tiếp theo. Chúng ta đã có một thực tiễn là năm 2004, khi lạm phát Việt Nam lên đến 9,5%, thì đã có các cuộc tranh luận và đã xuất hiện nhiều khái niệm về lạm phát

như: lạm phát cơ bản, lạm phát danh nghĩa... đến nỗi cho đến nay, con số lạm phát 9,5% có ý nghĩa như thế nào đối với sức mua của VND thì vẫn chưa có sự thống nhất cao.

Khi xây dựng chỉ tiêu kế hoạch về lạm phát, các chuyên gia không thể dự tính hết được tình hình trên thế giới như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh... Khi tình hình bất thường xảy ra, giá cả sẽ tăng, NHNN chú trọng đến việc kìm chế lạm phát hơn là tăng trưởng. Ví dụ như khi bùng nổ dịch cúm gia cầm thì giá thịt bò và thịt lợn trên thị trường tăng mạnh; khi dịch lở mồm long móng ở lợn và bò xảy ra thì giá cá, tôm tăng. Trong trường hợp này, việc thắt chặt chính sách tiền tệ là không hợp lý (mặc dầu theo lý thuyết, khi giá cả tăng thì hạn chế đưa tiền ra lưu thông). Bởi lẽ tăng giá trong trường hợp này là do quan hệ cung cầu mất cân đối (cung < cầu). Nếu thắt chặt tiền tệ, đồng nghĩa với việc giảm cầu, nhưng giảm cầu trong trường hợp này đồng nghĩa với việc không kích thích sản xuất những mặt hàng cần thiết cho nhu cầu của người dân, là hạn chế sản xuất những mặt hàng thiết yếu đối với đời sống của người dân. Trong những trường hợp này, phải kích cung để đảm bảo cân bằng cung - cầu.

- Quan sát trong 10 năm (1995-2005) thì thấy rằng mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng, biến động có tính chu kỳ (xấp xỉ 2 năm): LP > GDP → LP < GDP → LP > GDP → LP < GDP → LP > GDP. Nguyên nhân có thể do độ trễ của các công cụ chính sách tiền tệ. Lý do là các biện pháp không được áp dụng theo nguyên tắc đón đầu để phòng ngừa trên cơ sở dự đoán, mà chỉ

là chữa cháy - có nghĩa là sự việc xảy ra mới chữa cháy, vì vậy, hiệu quả không phát huy tức thì mà sau đó một thời gian (khoảng 2 năm). Như vậy, lạm phát không giảm trong lúc cần giảm, mà lại giảm vào thời kỳ không cần giảm và kéo theo giảm tốc độ tăng trưởng. Đúng ra việc NHNN nên làm là sau khi có chỉ tiêu kế hoạch về tăng trưởng kinh tế, cần phải xác định các biện pháp thích hợp cho chính sách tiền tệ.

- Việt Nam đã chuyển đổi cơ chế quản lý theo mô hình kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc điều hành trong hệ thống NHNN vẫn còn mang tính hành chính. Hàng năm, thường lên kế hoạch phát triển hoạt động của hệ thống, trong đó có các chỉ tiêu như mức huy động vốn và tăng trưởng tín dụng. Các ngân hàng thương mại lại xây dựng kế hoạch phát triển của mình không theo yêu cầu của kinh tế vĩ mô mà dựa vào khả năng huy động vốn tối đa và cho vay tối đa trong khuôn khổ các chỉ tiêu an toàn của NHNN quy định. Bên cạnh đó, cần phải xác nhận một thực tiễn là năng lực tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam thấp. Nhiều doanh nghiệp, thương nhân lập nghiệp và hoạt động chủ yếu bằng nguồn vốn tín dụng. Nhiều doanh nghiệp vay vốn với mọi giá, khi cần vốn, người ta không quan tâm đến lãi suất, miễn là vay được tiền. Trong thực tiễn, điều này đã xảy ra. Trong các thời kỳ lạm phát, NHNN đã có nhiều động thái nhằm tác động đến việc hạn chế khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại như tăng lãi suất chiết khấu, tăng dự trữ bắt buộc, nhưng dư nợ tín dụng nền kinh tế vẫn cứ tăng.

Nguồn vốn cho vay của NHNN không có ý nghĩa lớn đối với nguồn vốn hoạt động của hệ thống các ngân hàng thương mại. Năm 2005, trong tổng nguồn vốn huy động của toàn hệ thống thì vốn vay của NHNN chỉ chiếm 2,87%; năm 2003, xấp xỉ 3%. Cũng có thể các ngân hàng thương mại không thiếu vốn để phải vay của NHNN. Một vài số liệu sau đây minh chứng cho điều đó. Tổng nguồn vốn huy động toàn hệ thống vào cuối năm 2005 so với 2003 tăng xấp xỉ hơn 50%. Trong khi đó, về tín dụng, dư nợ toàn hệ thống vào cuối năm 2005 so với 2003 tăng xấp xỉ 40% (trong hai năm, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng vốn huy động chiếm xấp xỉ 80 - 89 %). Từ đó, chúng ta có thể thấy rằng các công cụ của chính sách tiền tệ đã áp dụng trong thời gian qua không có tác dụng mạnh đối với việc điều tiết lạm phát cũng như tăng trưởng.

- Công cụ lãi suất cơ bản không có tác dụng đối với thị trường tiền tệ. Định kỳ, NHNN công bố mức lãi suất cơ bản. Tuy nhiên, mức lãi suất trên thị trường tiền tệ so với mức lãi suất cơ bản không có sự tương thích cao. Ví dụ, khi mức lãi suất cơ bản NHNN quy định là 8,25%/năm thì các ngân hàng thương mại huy động vốn với mức lãi suất trên 9% và cho vay trên 10 - 12 %/ năm. Có ý kiến cho rằng, lãi suất cơ bản chỉ có tác dụng tham khảo, chứ không có tác dụng định hướng. Nếu vậy thì việc NHNN xác định và công bố mức lãi suất này là thừa, không vì mục đích thực thi chính sách tiền tệ.

- Thiết nghĩ rằng, trong trường hợp công cụ thị trường không phát huy tác dụng thì NHNN có thể

xem xét việc áp dụng (và phục hồi một số biện pháp đã áp dụng trước đây) các biện pháp hành chính phù hợp với mục tiêu của từng giai đoạn, chẳng hạn như:

+ Quy định trần lãi suất cho vay tối đa đối với từng ngân hàng thương mại. Đây là, biện pháp mà một số nước trên thế giới đã từng áp dụng;

+ Giám sát trực tiếp mức lãi suất huy động và cho vay. Các nước bắt đầu phát triển quan hệ kinh tế thị trường thường áp dụng biện pháp này. Chẳng hạn như vào những năm 60 - 80, Ngân hàng Trung ương Triều Tiên quy định trần lãi suất cho vay và huy động đối với từng loại tiền vay và tiền gửi;

+ Hạn chế mức tăng trưởng tín dụng hàng năm đối với từng ngân hàng thương mại. Tùy thuộc vào từng thời kỳ tăng trưởng, NHNN quy định mức tăng trưởng cụ thể cho từng loại hình tổ chức tín dụng. Ví dụ: Ngân hàng A chỉ được tăng trưởng dư nợ 5% so với năm trước, Ngân hàng B- 20%...;

+ Định hướng cho vay đối với các loại hình ngân hàng thương mại. Chẳng hạn dư nợ cho vay đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn phải có tỷ trọng 70% trong tổng dư nợ; đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, dư nợ trung và dài hạn phải có tỷ lệ 80% trong tổng dư nợ...

Tăng trưởng bao giờ cũng kéo theo lạm phát. Nhưng mức lạm phát thế nào là tích cực đối với nền kinh tế nói chung và hợp lý với mức sống của nhân dân nói riêng là bài toán mà NHNN cũng như Ngân sách Nhà nước cần giải quyết. ■